

ai

ai

ài
爱

ǎi xiǎo
矮小

bái cài
白菜

hǎi dài
海带

bǐ sài
比赛

(30)

拼音大卡

bīng táng
兵 糖

è rì
日 日

(30)



拼音大卡

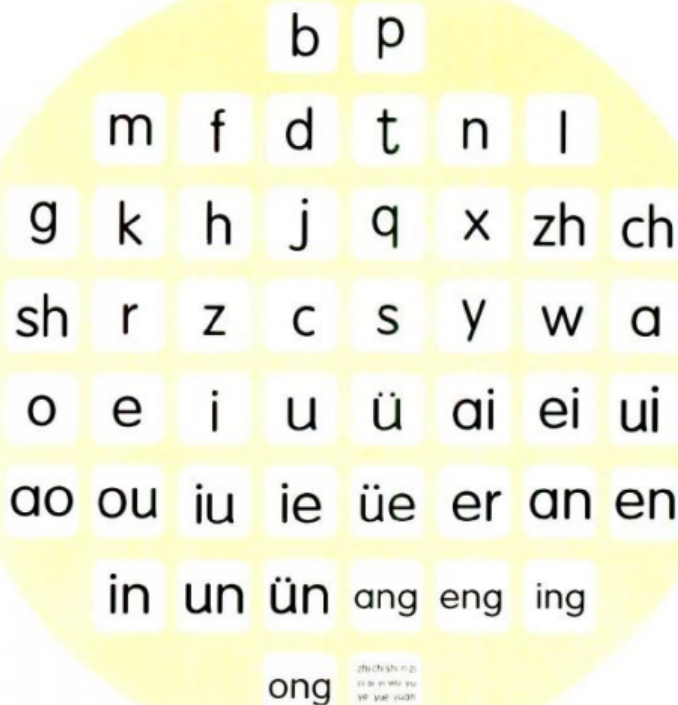
本书大图片、大字号、精
制作 供老师教学和父母辅导
幼儿学拼音、学拼写、学笔顺、
学组词 本书撕不破，可作为
教具使用

ISBN 7-5365-2993-7



9 787536 529939

四川少年儿童出版社出版 (成都盐道街3号)
新华书店经销 四川省印刷制版中心有限公司印刷
2003年4月第一版 2003年4月第一次印刷
开本: 889 × 1194 1/48 印张: 2 印数: 1 12,000册
编写: 雨花 制作: 杨绍鑫 责任编辑: 任正平
装帧设计: 杨绍鑫 责任校对: 熊相全
ISBN 7-5365-2993-7 J·665 (儿) 定价: 9.50元



a

c a



ā yí
阿姨

mā ma
妈妈

bà ba
爸爸

wá wa
娃娃

dà kǎ chē
大卡车

O

O



wō wō wō

喔 喔 喔

bó bo
伯伯

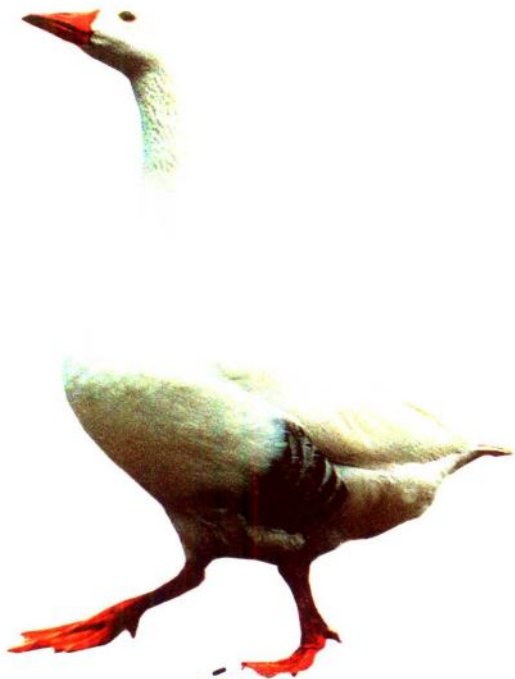
pó po
婆婆

bō cài
菠菜

mó tuō chē
摩托车

e

e



é
鹅

gē ge
哥哥

hé píng
和平

kè rén
客人

xiǎo hé
小河

i



yī
衣

jiā
家

qí
棋

mǐ
米

lì zhī
荔枝

u



u u

wū guī
乌 龟

shū
书

zhū
猪

mù
木

kù
裤

ü

yu

ü yu



yú
鱼

xià yǔ
下雨

yù mǐ
玉米

lǜ shù
绿树

nǚ hái
女孩

b



l b

bō luó
菠 萝

bǐ
笔

bù
布

bō làng
波 浪

shū bāo
书 包

p



p

pō shuǐ
泼 水

pá pō
爬 坡

pǎo bù
跑 步

pí qiú
皮 球

pù bù
瀑 布

m



l n m

mō
摸

mù mǎ máo bǐ mèi mei mài miáo
木 马 毛 笔 妹 妹 麦 苗

9

f

f f



fó
佛

tóu fa
头发

fū zi
斧子

fēng shōu
丰收

fáng zi
房子

d

c d



dēng
灯

dì dì
弟 弟

dú shū
读 书

dà dòu
大 豆

dāo
刀

七

- 七



táo

桃

tǎ

塔

tǔ

土

tè zhǒng bīng

特 种 兵

táng

糖

n



né zhā
哪 吒

ní tǔ
泥 土

nán guā
南 瓜

niǎo
鸟

nóng mín
农 民



lè
乐

lí
梨

lú
驴

lǎo lao
姥 姥

lán huā
兰 花

g



c g

gē zi
鸽子

guā guǒ guō gài gōng yuán gāo shān
瓜果 锅盖 公园 高山

⑮